

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN NẠM MU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 – 02 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 03 – 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 – 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 – 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đăng Lanh | Chủ tịch |
| Ông Vũ Quang Hội | Thành viên |
| Ông Đoàn Hùng Sơn | Thành viên |
| Ông Đào Quang Dũng | Thành viên |
| Ông Hà Ngọc Phiêm | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Hà Ngọc Phiêm | Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Cương | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Nang | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Hồng | Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/03/ 2008) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hà Ngọc Phiêm

Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Số: /Deloitte-AUDHP-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý tại thuyết minh số 2 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2008, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản lưu động là 34.672.183.340 VNĐ. Đồng thời, với dự kiến thanh toán cho các giá trị xây dựng cơ bản phát sinh trong năm tới thì dòng tiền của Công ty có thể bị thiếu hụt. Vấn đề này cho thấy khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, với kế hoạch huy động thêm vốn từ các ngân hàng và kế hoạch giãn nợ vay trong năm tới mà Ban Giám đốc đã có chủ trương đồng thời với việc đưa Dự án Thủy điện Nậm Ngân vào hoạt động từ Quý I năm 2009 thì dự kiến có thể tạo ra đủ dòng tiền tài trợ cho hoạt động của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính kèm theo vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào do yếu tố nói trên.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm phụ trách Chi nhánh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Trần Ngọc Bảo
Chủ nhiệm kiểm toán
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0796/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG
Ngày 16 tháng 01 năm 2009
Thành phố Hải Phòng, CHXHNCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 17.362.223.546 | 44.070.213.180 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 3.548.482.349 | 8.628.213.744 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.548.482.349 | 8.628.213.744 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.843.141.937 | 34.016.575.199 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 10.427.471.405 | 14.367.949.337 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 162.594.240 | 18.837.459.929 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 253.076.292 | 811.165.933 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 5 | 73.380.704 | 57.885.865 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 73.380.704 | 57.885.865 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.897.218.556 | 1.367.538.372 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.970.000 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.895.248.556 | 1.367.538.372 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 380.247.874.206 | 243.216.598.972 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 378.247.874.206 | 243.216.598.972 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 146.158.969.807 | 156.793.230.222 |
| - Nguyên giá | 222 | | 194.877.752.893 | 194.857.669.084 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (48.718.783.086) | (38.064.438.862) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 7 | 232.088.904.399 | 86.423.368.750 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 397.610.097.752 | 287.286.812.152 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 318.634.411.634 | 211.140.623.135 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.034.406.886 | 32.924.675.607 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 31.411.000.000 | 19.856.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 10.423.528.294 | 1.152.669.086 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN | 314 | 8 | 1.162.128.038 | 576.109.555 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 892.408.591 | 510.771.854 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 1.733.230.156 | 3.004.363.965 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | 5.917.779.327 | 7.392.710.936 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 494.332.480 | 432.050.211 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 266.600.004.748 | 178.215.947.528 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 9 | 265.800.927.395 | 177.665.268.956 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 10 | 604.292.444 | 417.043.155 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 194.784.909 | 133.635.417 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 78.975.686.118 | 76.146.189.017 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 11 | 78.568.070.153 | 75.558.281.864 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.421.869.866 | 2.068.900.058 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.178.108.393 | 825.138.585 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 14.935.413.228 | 12.631.564.555 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 32.678.666 | 32.678.666 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 407.615.965 | 587.907.153 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 90.564.777 | 168.682.892 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 317.051.188 | 419.224.261 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 397.610.097.752 | 287.286.812.152 |

Hà Ngọc Phiêm
Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | | 37.809.333.100 | 35.655.210.300 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | | 37.809.333.100 | 35.655.210.300 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 14.874.943.309 | 13.757.613.963 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | | 22.934.389.791 | 21.897.596.337 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 13 | 2.501.610.673 | 2.621.375.622 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14.266.998.926 | 16.092.738.900 |
| - Bao gồm: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.266.998.926 | 16.092.738.900 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.393.790.896 | 1.208.096.474 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh | 30 | | 9.775.210.642 | 7.218.136.585 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 39.193.826 | 58.821.688 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 22.500.000 | 87.623.447 |
| 12. Lợi nhuận (lỗ) khác | 40 | 14 | 16.693.826 | (28.801.759) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.791.904.468 | 7.189.334.826 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 15 | 365.211.550 | - |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 15 | 187.249.289 | 129.938.661 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 9.239.443.629 | 7.059.396.165 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu | 70 | 16 | 1.540 | 1.177 |

Hà Ngọc Phiêm
Giám đốc
 Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2008 | Năm 2007 |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán điện và doanh thu khác | 01 | 41.749.811.032 | 40.928.735.573 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.123.394.717) | (14.209.964.440) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.950.629.711) | (3.746.073.286) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (15.538.132.735) | (16.067.408.900) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (288.380.924) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 11.319.226.598 | 2.703.664.200 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.205.419.645) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 30.963.079.898 | 9.608.953.147 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (130.798.569.732) | (43.759.719.200) |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.000.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (132.798.569.732) | (43.759.719.200) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 118.430.658.439 | 43.759.719.200 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (18.740.000.000) | (11.179.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (2.934.900.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 96.755.758.439 | 32.580.719.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (5.079.731.395) | (1.570.046.853) |
| Tiền đầu năm | 60 | 8.628.213.744 | 10.198.260.597 |
| Tiền cuối năm | 70 | 3.548.482.349 | 8.628.213.744 |

Hà Ngọc Phiêm

Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Trần Thanh Hà

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/05/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi bổ sung.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

| Cổ đông | Vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------|----------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 30.600.000.000 | 51 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà | 3.000.000.000 | 05 |
| Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh | 15.000.000.000 | 25 |
| Các cổ đông là cá nhân khác | 11.400.000.000 | 19 |

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 VNĐ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 133 người (năm 2007: 97 người).

Theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004 của Hội đồng Quản trị Công ty, Ban quản lý các dự án trực thuộc Công ty được thành lập. Theo đó, nhiệm vụ chính của Ban quản lý dự án là chuẩn bị, theo dõi đơn đốc, quản lý giám sát Dự án Thủy điện Nậm Ngần và các dự án khác của Công ty. Dự án Thủy điện Nậm Ngần của Công ty đã đi vào triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện trong Quý I năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, sản xuất và kinh doanh nhà máy thủy điện. Toàn bộ sản lượng điện phát ra được bán cho khách hàng duy nhất là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của Ban quản lý các dự án trực thuộc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tính liên tục hoạt động**

Tại ngày 31/12/2008, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản lưu động là 34.672.183.340 VND. Đồng thời, với dự kiến thanh toán cho các giá trị xây dựng cơ bản phát sinh trong năm tới thì dòng tiền của Công ty có thể bị thiếu hụt. Tuy nhiên, với kế hoạch huy động thêm vốn từ các ngân hàng và kế hoạch giãn nợ vay trong năm tới mà Ban Giám đốc đã có chủ trương đồng thời với việc đưa Dự án Thủy điện Nậm Ngần vào hoạt động từ Quý I năm 2009 thì dự kiến có thể tạo ra đủ dòng tiền tài trợ cho hoạt động của Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch huy động vốn nêu trên là hoàn toàn khả thi. Vì vậy, báo cáo tài chính kèm theo vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp theo)**

| <u>Tài sản</u> | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 19 – 23 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 16 |
| Phương tiện vận tải | 08 |
| Thiết bị văn phòng | 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu phát điện được ghi nhận căn cứ vào sản lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm thứ năm kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo quy định của Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Tiền mặt | 590.485.430 | 223.814.182 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.957.996.919 | 8.404.399.562 |
| | 3.548.482.349 | 8.628.213.744 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 62.135.877 | 52.432.365 |
| Công cụ, dụng cụ | 11.244.827 | 5.453.500 |
| | 73.380.704 | 57.885.865 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VNĐ

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2008 | 145.569.277.286 | 47.751.861.801 | 1.312.591.143 | 223.938.854 | 194.857.669.084 |
| Mua trong năm | - | - | - | 20.083.809 | 20.083.809 |
| Tại ngày 31/12/2008 | 145.569.277.286 | 47.751.861.801 | 1.312.591.143 | 244.022.663 | 194.877.752.893 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2008 | 26.674.171.391 | 10.640.544.899 | 600.109.080 | 149.613.492 | 38.064.438.862 |
| Khấu hao trong năm | 7.434.274.356 | 3.017.562.048 | 164.073.900 | 38.433.920 | 10.654.344.224 |
| Tại ngày 31/12/2008 | 34.108.445.747 | 13.658.106.947 | 764.182.980 | 188.047.412 | 48.718.783.086 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2008 | 111.460.831.539 | 34.093.754.854 | 548.408.163 | 55.975.251 | 146.158.969.807 |
| Tại ngày 31/12/2007 | 118.895.105.895 | 37.111.316.902 | 712.482.063 | 74.325.362 | 156.793.230.222 |

Như trình bày tại thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản cố định để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Đối với máy móc thiết bị là tổ máy phát điện, Công ty thực hiện khấu hao trong 16 năm, mặc dù một số nhà máy thủy điện khác lựa chọn khấu hao tổ máy trong 10 năm. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về tuổi thọ kỹ thuật, kinh tế của tổ máy cũng như kế hoạch đại tu theo thiết kế kỹ thuật. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty đã đưa ra quyết định về thời gian sử dụng hữu ích của tổ máy là 16 năm. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc lựa chọn số năm khấu hao tổ máy trong 16 năm là hoàn toàn phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 152.669.825 VNĐ (năm 2007 là 10.213.340 VNĐ).

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 86.423.368.750 | 32.278.366.317 |
| Tăng | 145.665.535.649 | 54.145.002.433 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 232.088.904.399 | 86.423.368.750 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2008 phản ánh toàn bộ giá trị đầu tư của Công ty vào Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Thuế giá trị gia tăng | 784.029.784 | 372.418.477 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 91.860.626 | - |
| Thuế tài nguyên | 286.237.628 | 203.691.078 |
| | 1.162.128.038 | 576.109.555 |

9. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang | 175.565.927.395 | 145.489.889.456 |
| <i>Khoản vay 1 (1)</i> | <i>112.704.335.888</i> | <i>125.090.335.888</i> |
| <i>Khoản vay 2 (2)</i> | <i>62.861.591.507</i> | <i>20.399.553.568</i> |
| Ngân hàng Phát triển Hà Giang | 121.646.000.000 | 52.031.379.500 |
| <i>Khoản vay 1 (3)</i> | <i>101.646.000.000</i> | <i>52.031.379.500</i> |
| <i>Khoản vay 2 (4)</i> | <i>20.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| | 297.211.927.395 | 197.521.268.956 |
| Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả | (31.411.000.000) | (19.856.000.000) |
| Số dư vay dài hạn | 265.800.927.395 | 177.665.268.956 |

(1) *Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang - Khoản vay 1:* Ngày 5 tháng 9 năm 2003, Công ty Sông Đà 9 đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang với số tiền là 184.414.000.000 VNĐ để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Mu. Khoản vay này sau đó đã được Công ty Sông Đà 9 chuyển giao lại cho Công ty. Ngày 01 tháng 8 năm 2005, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn số 01.NM/HĐTD trực tiếp với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang với số tiền là 153.594.000.000 VNĐ (trùng ứng với giá trị gốc vay tại thời điểm chuyển giao khoản vay). Nợ gốc của khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2004 đến hết năm 2015. Lãi tiền vay được thanh toán hàng quý và được xác định bằng 12%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản của Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu để bảo đảm cho khoản vay. Tổng số vốn vay mà Công ty đã rút tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 165.568.000.000 VNĐ và đã trả nợ gốc là 52.864.000.000 VNĐ.

(2) *Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang - Khoản vay 2:* Ngày 01 tháng 3 năm 2006, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang với số tiền là 84.643.000.000 VNĐ để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần. Nợ gốc của khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2017. Lãi tiền vay được thanh toán hàng quý và được xác định bằng lãi suất theo quy định từng thời kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, lãi suất áp dụng cho năm 2008 dao động từ 10,63% đến 18,2%/năm tùy từng thời kỳ và theo thỏa thuận của hai bên. Tổng số vốn vay mà Công ty đã rút tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 62.861.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(3) *Vay ngân hàng Phát triển Hà Giang – Khoản vay 1:* Ngày 4 tháng 7 năm 2006, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển tỉnh Hà Giang với số tiền là 108.000.000.000 VNĐ để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần. Nợ gốc của khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2016. Lãi tiền vay được thanh toán hàng tháng và được xác định bằng lãi suất theo quy định từng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, lãi suất áp dụng cho năm 2008 là 8,4%/năm. Tổng số vốn vay mà Công ty đã rút tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 108.000.000.000 VNĐ và đã trả nợ gốc là 52.864.000.000 VNĐ.

(4) *Vay ngân hàng Phát triển Hà Giang – Khoản vay 2:* Ngày 4 tháng 7 năm 2006, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển tỉnh Hà Giang với số tiền là 20.000.000.000 để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần. Nợ gốc của khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018. Lãi tiền vay được thanh toán hàng tháng và được xác bằng 8,4%/năm. Tổng số vốn vay mà Công ty đã rút tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 20.000.000.000 VNĐ.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản của Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần để bảo đảm cho các khoản vay (2), (3) và (4).

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|--|------------------------|------------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Trong vòng một năm | 31.411.000.000 | 19.856.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 38.634.784.314 | 31.342.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 127.733.203.029 | 98.062.933.068 |
| Sau năm năm | 99.432.940.052 | 48.260.335.888 |
| | 297.211.927.395 | 197.521.268.956 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | (31.411.000.000) | (19.856.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 265.800.927.395 | 177.665.268.956 |

10. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|--------------------|--------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Tại ngày 1 tháng 1 | 417.043.155 | 287.104.494 |
| Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong năm (Tặng)/ Giảm lãi trong năm | - | - |
| | 187.249.289 | 129.938.661 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 604.292.444 | 417.043.155 |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ việc khấu hao một số tài sản cố định theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chậm hơn mức khấu hao cho mục đích xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận chưa phân phối |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2007 | 60.000.000.000 | 1.748.660.495 | 504.899.022 | 32.678.666 | 6.404.791.254 |
| Trích quỹ trong năm | - | 320.239.563 | 320.239.563 | - | (832.622.864) |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 7.059.396.165 |
| Số dư tại ngày 1/1/2008 | 60.000.000.000 | 2.068.900.058 | 825.138.585 | 32.678.666 | 12.631.564.555 |
| Trích quỹ trong năm | - | 352.969.808 | 352.969.808 | - | (917.721.500) |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 9.239.443.629 |
| Trả cổ tức trong năm | - | - | - | - | (6.000.000.000) |
| Điều chỉnh nghĩa vụ thuế | - | - | - | - | (17.873.456) |
| Số dư tại ngày 31/12/2008 | 60.000.000.000 | 2.421.869.866 | 1.178.108.393 | 32.678.666 | 14.935.413.228 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2008, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | 31/12/2008 | | 31/12/2007 | |
| | (VNĐ) | (%) | (VNĐ) | (%) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 30.600.000.000 | 51 | 30.600.000.000 | 51 |
| Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà | 3.000.000.000 | 5 | 3.000.000.000 | 5 |
| Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh | 15.000.000.000 | 25 | 15.000.000.000 | 25 |
| Các cổ đông khác | 11.400.000.000 | 19 | 11.400.000.000 | 19 |
| | 60.000.000.000 | 100 | 60.000.000.000 | 100 |

12. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được đầu tư tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân được đầu tư tại xã Quảng Ngân, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Cả hai dự án này đều được đầu tư để sản xuất điện năng.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý:

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Nậm Mu | 37.809.333.100 | 35.655.210.300 |
| Dự án Nậm Ngân | - | - |
| | 37.809.333.100 | 35.655.210.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình và giá trị xây dựng cơ bản theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị: VNĐ

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | | Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản | |
|----------------|-------------------------------------|------------------------|---|-----------------------|
| | 31/12/2008 | 31/12/2007 | Năm 2008 | Năm 2007 |
| Dự án Nậm Mu | 161.697.201.781 | 183.472.394.985 | - | 19.758.095 |
| Dự án Nậm Ngần | 235.912.895.971 | 103.814.417.167 | 145.665.535.649 | 54.145.002.433 |
| | 397.610.097.752 | 287.286.812.152 | 145.665.535.649 | 54.164.760.528 |

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 48.211.068 | 56.444.230 |
| Thu lãi chiếm dụng vốn (*) | 1.339.579.605 | 1.378.819.392 |
| Nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (**) | 1.113.820.000 | 1.186.112.000 |
| | 2.501.610.673 | 2.621.375.622 |

(*) Thu lãi chiếm dụng vốn phát sinh từ khoản phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9, lãi suất được hai bên thoả thuận bằng lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tính theo từng thời kỳ.

(**) Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2004 cho các dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Mức hỗ trợ được tính như sau:

$$\text{Mức hỗ trợ} = \text{Nợ gốc thực trả} \times \text{Lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước} \times \text{Thời hạn thực vay của nợ gốc đã trả} \times 50\%$$

Đến ngày 31/12/2008, Công ty đã được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với tổng số tiền lũy kế là 3.958.451.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-------------------|---------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Thu từ dịch vụ đào tạo công nhân vận hành | 22.500.000 | - |
| Thu tiền nhà, điện, nước sinh hoạt của công nhân | 12.918.524 | 8.735.200 |
| Kết chuyển các khoản phải trả khác vào thu nhập | - | 29.822.543 |
| Các khoản khác | 3.775.302 | 3.096.938 |
| Thu nhập khác | 39.193.826 | 41.654.681 |
| Phạt chậm nộp thuế | | 70.456.440 |
| Chi phí dịch vụ đào tạo công nhân vận hành | 22.500.000 | - |
| Chi phí khác | 22.500.000 | 70.456.440 |
| Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác | 16.693.826 | (28.801.759) |

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|---|----------------------|----------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 9.791.904.468 | 7.189.334.826 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (2.011.938.524) | (2.011.938.524) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 116.500.000 | 376.318.440 |
| Thu nhập chịu thuế | 7.896.465.944 | 5.553.714.742 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 10% | 10% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 789.646.594 | 555.371.474 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*) | (394.823.297) | (555.371.474) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (**) | (29.611.747) | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh số 10) | 187.249.289 | 129.938.661 |
| | 552.460.839 | 129.938.661 |

(*) Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

(**) Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 tương ứng với số tiền là 29.611.747 VNĐ theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

16. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-----------------|-----------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.239.443.629 | 7.059.396.165 |
| Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng | - | - |
| Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi | - | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | 1.540 | 1.177 |

17. CÁC CAM KẾT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hiện nay, Công ty đang thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Ngần với các cam kết như sau:

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư Dự án Thủy điện Nậm Ngần | | |
| Tổng dự toán | 282.572.635.000 | 282.572.635.000 |
| Đã thực hiện | 235.912.895.971 | 103.814.417.167 |

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn vay cho Dự án Thủy điện Nậm Ngần | | |
| Tổng vốn cam kết cho vay theo dự án | 212.643.000.000 | 212.643.000.000 |
| Vốn vay đã giải ngân | 190.861.591.507 | 72.430.933.068 |

Hợp đồng bán điện

Đối với dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu, Công ty đã ký hợp đồng bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt nam với thời hạn 25 năm kể từ năm 2004. Đối với dự án Nhà máy thủy điện Nậm Ngần, Công ty đã ký hợp đồng bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt nam với thời hạn kể từ ngày 23/04/2008 đến ngày Công ty tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Năm 2008 (VNĐ) | Năm 2007 (VNĐ) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu lãi chiếm dụng vốn | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.339.579.605 | 1.378.819.392 |
| Giá trị xây dựng cơ bản thực hiện | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 8 | 11.855.342.869 | 1.624.356.200 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 54.165.765.211 | 21.855.325.086 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 7.514.584.949 | 9.955.352.455 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 227.223.039 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN | 4.022.715.240 | 88.405.818 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà 9 | 6.949.942.676 | 4.727.695.938 |
| Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà | - | 532.098.181 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 1.710.944.603 | - |
| Công ty Cổ phần SOMEKO Sông Đà | 1.281.347.668 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan:*

| | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|--|-------------------|-------------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 7.927.309.015 | 12.711.429.087 |
| Các khoản ứng trước | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | - | 355.344.715 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN | 716.640 | 310.865.280 |
| Tổng Công ty Sông Đà | - | 4.500.000.000 |
| Các đơn vị khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà | - | 297.734.200 |
| Các khoản phải trả | | |
| Chi nhánh Sông Đà 905 | 4.810.413.731 | 244.219.538 |
| Nhà máy Chế tạo Cơ khí Sông Đà | 2.094.638.171 | - |
| Xí nghiệp Sông Đà 807 | 1.170.644.890 | - |
| Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10 | 604.848.164 | 844.683.841 |
| Công ty CP Sông Đà 10 | 304.874.358 | - |
| Công ty SOMECO Sông Đà | 135.482.435 | - |

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | (VNĐ) | (VNĐ) |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | 335.895.000 | 270.709.178 |